

Bản án số: 76/2019/DS-ST

Ngày: 14/3/2019

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN A – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lý Kim Anh

2. Ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận A - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Diệu Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2019/QĐST-HPT ngày 21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1994; Địa chỉ: đường Q T, Phường L, quận Gp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Dương Thanh Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: đường LKQ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền lập ngày 02/8/2017, được công chứng số 012860, quyền số 08/2017/TP/CC-SCC/HĐGD) tại Văn phòng Công chứng LH).

(có mặt).

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: đường PVK, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Long H, sinh năm: 1986; Địa chỉ: huyện S, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: đường PVK, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Thanh Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: LKQ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

(có mặt)

- Bà Võ Thị T2, sinh năm 1967; Địa chỉ: đường ĐX, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

- Bà Tăng Diệp T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: đường BH, Phường M, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T do ông Dương Thanh Q đại diện theo ủy quyền, đồng thời ông Q cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 06/10/2016, bà Nguyễn Thị Kim T có cho vợ chồng ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 vay số tiền là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), hai bên có lập biên nhận ngày 06/10/2016 bên dưới là chữ ký, chữ viết tên ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 và tự ký kết với nhau, không có công chứng, chứng thực. Hai bên thỏa thuận trong giấy biên nhận là ông H và bà T1 vay của bà T số tiền là 250.000.000đ, lý do vay là để kinh doanh hành tỏi, đến ngày 06/4/2017 vợ chồng ông H, bà T1 sẽ trả lại số tiền đã vay cho bà T. Hai bên không có thỏa thuận về lãi suất và không có thế chấp bất kỳ tài sản hay giấy tờ gì.

Sau khi vay, đến hạn trả nợ nhưng ông H và bà T1 không trả số tiền đã vay nên ngày 05/7/2017, bà T đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà T1 trả cho bà số tiền đã vay là 250.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông H, bà T1 đã trả cho bà T số tiền là 50.000.000đ, sau đó không tiếp tục trả nợ cho bà T nữa.

Nay ông Q đại diện cho bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 trả cho bà T số tiền mà ông bà còn nợ là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), bà T không yêu cầu ông H và bà T1 trả lãi đối với số tiền đã vay.

Tại bản tự khai ngày 25/8/2017, trong các buổi làm việc và tại phiên tòa ngày 18/5/2018, bị đơn, ông Lê Long H trình bày: ông và bà T1 có ký giấy biên nhận vay tiền và có nhận từ bà T số tiền là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), nhưng thực tế ông bà chỉ vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn lại số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) trong giấy biên nhận trên là ông bà đứng tên vay dùm cho người bạn làm ăn tên Tăng Diệp T3. Phần tiền 200.000.000đ này có bà Võ Thị T2 là cô của ông Q ký tên bảo lãnh trên giấy ghi nợ với nội dung nếu bà Thiện không trả số tiền 200.000.000đ này cho ông Q thì bà Võ Thị T2 sẽ chịu trách nhiệm trả chứ vợ chồng ông H, bà T1 không phải chịu trách nhiệm, giấy tờ này bà T đang giữ. Vợ chồng ông H, bà T1 đã trả cho bà T số tiền là 50.000.000đồng mà ông bà đã vay, số tiền này ông bà nhờ bà Võ Thị T2 đưa lại cho bà T. Nay ông Q đại diện cho bà T yêu cầu vợ chồng ông có trách nhiệm trả tiếp cho bà T số tiền còn lại là 200.000.000đồng thì ông không đồng ý, vì thực tế vợ chồng ông không vay số tiền này.

Tại bản tự khai ngày 25/8/2017, trong các buổi làm việc và tại phiên tòa ngày 18/5/2018, bị đơn, bà Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của ông Lê Long H, không có bổ sung gì thêm.

Ông H và bà T1 cung cấp cho Tòa án bản photocopy văn bản có nội dung “tôi Mỹ T3 có mượn thẳng Q 200.000.000đ (hai trăm triệu), 5/10/2016 đóng lời 8% tháng (16000đ/tháng)” phía dưới có chữ viết và chữ ký tên Mỹ T3; và bản photocopy biên nhận có nội dung “3/7/2017 tôi tên Võ Thị T2 có nhận của T1 H số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu đồng chẵn)” phía dưới có chữ ký và chữ viết tên Võ Thị T2.

Tòa án đã đưa bà Võ Thị T2 và bà Tăng Diệp T3 tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại bản tự khai, biên bản ghi nhận ý kiến ngày 08/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T2 trình bày: bà biết ông Q, bà T do ông Q ở gần nhà mẹ bà ở Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc vợ chồng ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 vay tiền của vợ chồng ông Q, bà T bà không biết, không biết số tiền vay là bao nhiêu, trả như thế nào, việc giao nhận tiền bà cũng không chứng kiến. Ngày 13/7/2017 bà T1 có đưa cho bà 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nhờ trả cho ông Q dùm vì biết ông Q ở gần nhà mẹ bà, bà có nhận và viết cho bà T1 giấy biên nhận 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), số tiền này bà đã chuyển lại cho ông Q. Việc ông H, bà T1 trình bày là bà có biết việc vợ chồng ông H, bà T1 vay tiền của bà T, ông Q là hoàn toàn không đúng, bà không biết việc này. Việc bà T1, ông H có đưa số tiền đã vay của ông Q, bà T cho bà T3 hay không bà hoàn toàn không biết, cũng không có ký bất kỳ văn bản nào với nội dung bảo lãnh hay làm chứng gì về việc vay mượn tiền giữa bà Huyền Trang, ông H với bà T, ông Q.

Tại phiên Tòa:

Ông Q đại diện bà T trình bày: Vợ ông là bà T cho vợ chồng ông H, bà T1 vay số tiền là 250.000.000đồng, không liên quan gì đến bà Võ Thị T2 và vợ chồng ông không biết về việc ông H, bà T1 vay tiền dùm cho bà Tăng Diệp T3 như lời trình bày của ông H và bà T1. Ông thừa nhận vợ chồng ông H, bà T1 đã trả cho bà T số tiền là 50.000.000đồng, vì vậy nay ông yêu cầu vợ chồng ông H, bà T1 cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn nợ là 200.000.000đồng, không yêu cầu vợ chồng ông H, bà T1 trả tiền lãi đối với số nợ trên.

Bà T1 trình bày: ông bà xác định chỉ vay số tiền là 50.000.000đồng của bà T, số tiền này ông bà đã trả rồi, số tiền còn lại là vay dùm cho bà Tăng Diệp T3, nhưng nay bà T3 đã bỏ đi khỏi địa phương, bà và ông H ký giấy biên nhận và thực tế bà là người nhận số tiền 250.000.000đồng của bà T nên cũng đồng ý trả số tiền 200.000.000đồng còn lại cho bà T theo phương thức mỗi tháng trả 200.000đồng vào ngày 15 Tây hàng tháng cho đến khi hết nợ, bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2019.

Khi vay, vợ chồng ông H, bà T1 không có thể chấp bất kỳ tài sản hay giấy tờ gì cho bà T. Trong biên nhận không có thỏa thuận về lãi, nhưng thực tế, bà và ông H có trả lãi đối với số tiền 50.000.000đồng mà ông bà đã vay. Tuy nhiên, việc trả lãi này không có biên nhận và bà cũng không có yêu cầu gì về số tiền lãi mà ông bà đã trả cho bà T.

Ông Lê Long H trình bày: việc vợ chồng ông có ký giấy biên nhận vay của bà T số tiền 250.000.000đồng và nhận số tiền này của bà T là đúng, nhưng thực tế ông và bà T1 chỉ vay của bà T 50.000.000đồng, số tiền 200.000.000đồng còn lại ông và bà T1 đã đưa cho bà Tăng Diệp T3. Nay bà T3 đã bỏ đi khỏi địa phương thì ông và bà T1 cũng đồng ý đứng ra trả số tiền 200.000.000đồng này cho bà T theo phương thức mỗi tháng trả 200.000đồng vào ngày 15 Tây hàng tháng cho đến khi hết nợ, bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2019. Khi nào ông tìm được bà T3 sẽ buộc bà Thiện trả tiếp số tiền còn

lại cho bà T. Những vấn đề khác ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà T1, không có bổ sung gì thêm.

Ông Dương Thanh Q đại diện bà Nguyễn Thị Kim T đồng ý với phương thức thanh toán mà vợ chồng ông H, bà T1 đề xuất.

Các đương sự xác nhận không có nộp thêm bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì khác, cũng không yêu cầu triệu tập thêm ai tham gia tố tụng.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đúng quy định để triệu tập bà Tăng Diệp T3 đến Tòa làm việc nhưng bà T3 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú của bà Tăng Diệp T3 tại địa chỉ do bị đơn cung cấp và được Công an Phường M, Quận A trả lời như sau: “đương sự Tăng Diệp T3 sinh năm 1972 có hộ khẩu thường trú tại đường BH Phường M Quận A. Hiện nay đương sự T3 đã bỏ địa phương đi đâu không rõ”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tăng Diệp T3 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 06/10/2016 ký giữa bà T và bà T1, ông H, cùng với lời trình bày của bà T1, ông H tại bản tự khai ngày 25/8/2017, các buổi làm việc và tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, các đương sự đã thống nhất số nợ và thỏa thuận được với nhau về phương thức thanh toán nên đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Lê Long H (hiện đang cư trú tại Phường 02, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) phải thanh toán tiền vay còn nợ theo biên nhận ngày 06/10/2016 do ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 ký. Như vậy, đây là tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T2 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tăng Diệp T3 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa lần thứ hai vẫn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét hợp đồng dân sự là giấy biên nhận ngày 06/10/2016 do ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 ký:

Căn cứ giấy biên nhận ngày 06/10/2016 do ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 ký có nội dung ông H và bà T1 có vay 250.000.000đ (hai trăm năm mươi

triệu đồng) của bà Nguyễn Thị Kim T, lý do vay là để kinh doanh hành tỏi, thời hạn vay là từ 06/10/2016 đến 06/4/2017. Tại bản tự khai ngày 25/8/2017 và tại phiên Tòa, ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 cùng thừa nhận chữ viết và chữ ký ghi trong giấy biên nhận ngày 06/10/2016 mà phía bà T nộp cho Tòa án là của ông H và bà T1, bà T1 cũng thừa nhận có nhận của bà T số tiền là 250.000.000đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 có ký vay và đã nhận số tiền 250.000.000đồng của bà Nguyễn Thị Kim T theo giấy biên nhận ngày 06/10/2016.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Trong lời trình bày của ông H, bà T1 tại bản tự khai ngày 25/8/2017 và tại phiên tòa ngày 18/5/2018 thì ông bà đã trả cho bà T số tiền là 50.000.000đồng; Tại bản tự khai và tại phiên tòa, ông Q là người đại diện cho bà T cũng thừa nhận ông H, bà T1 đã trả cho bà T 50.000.000đồng, chỉ yêu cầu ông H, bà T1 trả cho bà T số tiền còn lại là 200.000.000đồng, không yêu cầu ông H, bà T1 trả lãi đối với số tiền đã vay, ông Q không thừa nhận bà T có giữ giấy tờ gì của ông H, bà T1 về việc vay tiền dùm bà T3, ông Q và bà T không biết việc này. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 08/11/2018, bà Võ Thị T2 trình bày: bà không biết gì về việc vay mượn tiền giữa ông H, bà Huyền T1 với ông Q, bà T; bà Võ Thị T2 cũng khẳng định bà không biết việc vợ chồng ông H, bà T1 có đưa tiền cho bà T3 hay không; bà cũng không ký giấy bảo lãnh gì về việc trả nợ thay cho bà T3. Như vậy, với lời trình bày, thừa nhận của ông H, bà T1 về việc ký giấy xác nhận việc vay tiền ngày 06/10/2016, việc nhận tiền vay, việc trả tiền, lời xác nhận của ông Q về việc trả tiền của ông H, bà T1, có căn cứ để chấp nhận việc bà T yêu cầu ông H, bà T1 trả lại cho bà T số tiền vay còn nợ là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

[4] Xét ý kiến của bị đơn:

Tại bản tự khai ngày 25/8/2017 và tại phiên tòa, ông H và bà T1 trình bày: thực tế ông bà chỉ vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn lại số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) trong giấy mượn nợ trên là ông bà đứng tên vay dùm cho bà Tăng Diệp T3. Phần tiền 200.000.000đ này có bà Võ Thị T2 là cô của ông Q ký tên bảo lãnh trên giấy ghi nợ, nếu bà Thiện không trả số tiền 200.000.000đ này cho ông Q thì bà Võ Thị T2 sẽ chịu trách nhiệm trả chứ vợ chồng ông H, bà T1 không phải chịu trách nhiệm trả, giấy tờ này bà T đang giữ. Tuy nhiên phía nguyên đơn là bà T do ông Q đại diện không thừa nhận có việc này, ông Q cũng xác định ông và bà T chỉ cho ông H và bà T1 vay tiền chứ không liên quan gì tới bà Thiện và bà Võ Thị T2. Trong bản tự khai và biên bản ghi nhận ý kiến, bà Võ Thị T2 trình bày bà không biết gì về việc vay mượn tiền giữa ông H, bà Huyền T1 với ông Q, bà T; bà Võ Thị T2 cũng khẳng định bà không biết việc vợ chồng ông H, bà T1 có đưa tiền cho bà T3 hay không; bà cũng không ký giấy bảo lãnh gì về việc trả nợ thay cho bà T3.

Về bản photocopy văn bản có nội dung “tôi T3 có mượn thẳng Q 200.000.000đ (hai trăm triệu), 5/10/2016 đóng lời 8% tháng (16000đ/tháng)” phía dưới có chữ viết và chữ ký tên T3; và bản photocopy biên nhận có nội dung “3/7/2017 tôi tên Võ Thị T2 có nhận của T1 H số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu đồng chẵn)” phía dưới có chữ ký và chữ viết tên Võ Thị T2 mà ông H và bà T1 đã nộp cho Tòa ngày 18/5/2018, Hội đồng xét xử nhận thấy hai văn bản này không thể hiện rõ nội dung về quyền, trách nhiệm của bà Tăng Diệp T3 và bà Võ Thị T2 đối với ông H và bà T1 liên quan đến vụ án này.

Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét ý kiến trình bày của phía bị đơn là ông H và bà T1 về việc số tiền 200.000.000đồng còn lại là ông H, bà T1 vay dùm cho bà Tăng Diệp T3.

Nếu ông H, bà T1 có tranh chấp về số tiền này với bà Thiện thì khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

Về tiền lãi: trong giấy biên nhận ngày 06/10/2016, hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi, phía nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu gì về lãi nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về trách nhiệm thanh toán: ông H và bà T1 cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 06/10/2016, vì vậy ông H và bà T1 cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa, phía bị đơn là vợ chồng ông H, bà T1 thống nhất cùng chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn nợ là 200.000.000đồng theo giấy biên nhận ngày 06/10/2016 theo phương thức vào ngày 15 Tây hàng tháng, vợ chồng ông H, bà T1 thanh toán cho bà T số tiền là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ, bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2019. Ông Q đại diện bà T đồng ý với phương thức thanh toán mà ông H, bà T1 đề xuất nên Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Về án phí: Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $5\% \times 200.000.000\text{đồng} = 10.000.000\text{đ}$ (mười triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim T không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 4, 288, 357, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền vay còn nợ là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 06/10/2016 do ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 ký.

Về phương thức thanh toán: Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T do ông Dương Thanh Q đại diện và bị đơn là ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1: vào ngày 15 Tây hàng tháng, vợ chồng ông H, bà T1 cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T số tiền là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) cho đến khi hết số nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2019.

2/ Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 không thi hành trả khoản tiền nêu trên thì hàng

tháng ông H và bà T1 còn phải trả cho bà T khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Long H và bà Nguyễn Thị Huyền T1 phải nộp án phí là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Kim T không phải nộp án phí, trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0032386 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HM.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận A;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN
Cao Thị Hồng Nga
(đã ký tên và đóng dấu)